

BỨC TRANH NGÔN NGỮ VỀ THẾ GIỚI QUA QUAN HỆ LIÊN NGÔN NGỮ

LÊ ĐÌNH TU*

1. Quan hệ liên ngôn ngữ - từ ngữ âm đến ngữ nghĩa

Sự tiếp xúc giữa các ngôn ngữ thường để lại những dấu ấn mà biểu hiện rõ nhất là sự hiện diện của *những từ vựng từ vựng ngoại lai*. Xưa nay, người ta thường dùng khái niệm *lớp từ vựng ngoại lai* để chỉ chung tất cả những từ ngữ vay mượn từ các thứ tiếng nước ngoài trong một ngôn ngữ. Khái niệm *lớp từ* không những không thể hiện được sự phân hóa phức tạp bên trong của tiểu hệ thống từ vựng này mà còn tạo ra một cảm giác chung về sự thống nhất tương đối của nó, vốn được coi là cơ sở để đối lập với lớp từ vựng bản ngữ. Trong thực tế, các yếu tố ngoại lai đi vào một ngôn ngữ theo những con đường và cách thức khác nhau và tồn tại trong ngôn ngữ theo những quy tắc khác nhau, tùy thuộc vào loại hình ngôn ngữ, vào những quan niệm khác nhau trong cách bảo vệ tính trong sáng của người bản ngữ, đôi khi có cả những lí do chính trị. Tính ngoại lai của các yếu tố vay mượn thường biểu hiện ở sự vi phạm các quy tắc chung của bản ngữ, ví dụ như quy tắc phát âm hay quy tắc biến đổi hình thái. Trong lĩnh vực thuật ngữ khoa học, do có sự tuân thủ nguyên tắc về tính chính xác của ngôn

ngữ khoa học, các từ ngữ vay mượn thường được bảo tồn về những giá trị ngữ âm, ngữ nghĩa, và có khi cả về những đặc trưng ngữ pháp, nên tính dị biệt của các yếu tố ngoại lai trong một ngôn ngữ được biểu hiện rất rõ ràng. Các thuật ngữ khoa học-kỹ thuật trong tiếng Việt như *a-xít*, *phốt-pho*, *cu-roa*, hay *pít-tông* chẳng hạn, về âm hưởng và/hoặc chữ viết đều mang đặc điểm Ấn-Âu rõ rệt và do đó, không người Việt nào có thể ngộ nhận chúng là từ bản ngữ. Sự nhận thức về tính chất ngoại lai của các từ vay mượn cũng đặc biệt rõ nét ở những người có năng lực ngôn ngữ gốc (ngôn ngữ xuất phát của các yếu tố ngoại lai). Một người biết tiếng Pháp chẳng hạn, đương nhiên sẽ ý thức được tính ngoại lai của các từ tiếng Pháp được vay mượn vào tiếng Việt như *mùi soa*, *xà phòng* hay *bốt*. Người Việt không có năng lực ngôn ngữ gốc có thể sẽ không nhận ra tính ngoại lai của các từ như *đui* (đèn), *săm*, *lốp*, *bom* (mượn của tiếng Pháp), hay *đầu*, *ghế*, *điện* (mượn của tiếng Hán). Bởi vậy, khi xét các yếu tố từ vựng ngoại lai, ít nhất ta cần phân biệt: 1/ những yếu tố đã được bản ngữ hóa cao độ khiến chúng có thể hoàn toàn được coi là từ bản ngữ, không gây nên sự

* TS. Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

phản kháng của hệ thống bản ngữ; 2/ những yếu tố mà dưới một góc độ nào đó (ví dụ như góc độ ngữ âm hay ngữ nghĩa) vẫn khác biệt khá rõ ràng với các yếu tố bản ngữ, và do đó, vẫn rất giống với các yếu tố của ngôn ngữ gốc, và 3/ những yếu tố ít hoặc không được bản ngữ hóa và do đó còn giữ được những đặc trưng cơ bản của yếu tố ngôn ngữ gốc. Những yếu tố ngoại lai thuộc loại thứ hai thường tạo nên những vùng “đặc hữu” trong hệ thống từ vựng, nơi mà hệ thống bản ngữ bị vi phạm ở một mức độ nào đấy, đủ khiến cho người bản ngữ cảm thấy chúng có sự dị biệt với các yếu tố của tiếng mẹ đẻ. Các từ như *ma-két-tinh* mượn của tiếng Anh hay *thảo dân* của tiếng Hán đi vào tiếng Việt như là những yếu tố xa lạ, chúng chỉ quen thuộc với những người thường xuyên tiếp xúc với chúng. Trong trường hợp *ma-két-tinh* thì đó chủ yếu là các nhà kinh doanh hoặc những người làm những công việc liên quan đến kinh doanh, còn ở trường hợp thứ hai thì đó chủ yếu là những người thường xuyên xem phim dã sử hay phim kiếm hiệp của Trung Quốc. Trái lại, loại từ thứ nhất, vốn chiếm đa số trong toàn bộ vốn từ ngoại lai của từ vựng toàn dân, hầu như chỉ còn giữ được tính ngoại lai trong một bộ phận người bản ngữ - những người vốn nắm được lai lịch của chúng nhờ năng lực ngôn ngữ gốc hoặc thông qua việc tìm tòi, nghiên cứu. Những từ này, xét về hình thức, giá trị ngữ nghĩa cũng như cách hoạt động, hoàn toàn giống như những từ bản ngữ. Sự bản ngữ hóa cao độ các yếu tố ngoại lai là lí do cơ bản khiến cho ngôn ngữ vẫn bảo toàn

được bản sắc riêng của nó và không bị hòa lẫn vào các thứ tiếng khác, hoặc không trở thành một thứ ngôn ngữ pha tạp kiểu “ngôn ngữ Pidgin”. Như vậy, có thể nói, không có sự thuần nhất trong cái gọi là lớp từ vựng ngoại lai, xét cả trên phương diện bản thể luận lẫn nhận thức luận. Bởi vậy, theo chúng tôi, sẽ hợp lí hơn nếu sử dụng khái niệm *vùng từ vựng ngoại lai* để thay thế cho khái niệm lớp từ vựng vẫn đang được sử dụng.

Nói về sự bản ngữ hóa các yếu tố ngoại lai, người ta thường chú ý nhiều nhất đến sự bản ngữ hóa mặt ngữ âm của chúng, và thường có quan niệm chung là khi các yếu tố ngoại lai được bản ngữ hóa cao độ về mặt ngữ âm thì đương nhiên sẽ được những người sử dụng ngôn ngữ bình thường tiếp nhận như là những yếu tố của bản ngữ. Tuy nhiên, trong thực tế, ngữ âm chỉ là một mặt của vấn đề, tuy có thể đó là mặt quan trọng nhất. Một yếu tố ngôn ngữ này khi đi vào một ngôn ngữ khác còn chịu sự chi phối rất lớn của những quá trình khác, đặc biệt là quá trình liên quan đến mặt ngữ nghĩa của yếu tố đó. Để bảo đảm rằng một yếu tố ngoại lai được bản ngữ hóa cao độ, người ta thường bổ sung thêm cho nó những đặc trưng ngữ nghĩa (nét nghĩa hoặc thành phần ý nghĩa) hoặc thay đổi thành phần nét nghĩa cho phù hợp với hệ thống ngữ nghĩa của bản ngữ. Sự bổ sung hay thay đổi ý nghĩa này có thể thực hiện được trước hết phải nhờ vào hình thức ngữ âm đã được bản ngữ hóa. Khi người Việt bản ngữ hóa mặt ngữ âm của từ *thurel* trong tiếng Khơme thành *sầu riêng* trong tiếng Việt thì không chỉ

cái âm thanh của từ này nghe rất Việt mà giá trị ngữ nghĩa cũng thay đổi: nó không chỉ còn là vô âm thanh đại diện cho sự vật là “*cây sầu riêng*” trong thực tế khách quan mà *sầu riêng* còn có nghĩa là *nồi sầu riêng của một người nào đó*. Đây là cái lí do cho sự hình thành của câu chuyện tình diễm lệ đầy nước mắt của một chàng trai Việt và một cô gái Khome mà đoạn kết là: sau khi vợ mình chết, chàng trai Việt mang cây *thurel*, tức *sầu riêng*, về trồng trên đất quê hương để tưởng nhớ tới nàng. Đó cũng là cảm hứng cho những tác phẩm nghệ thuật có những nốt buồn mệnh mang như “*Lá sầu riêng*” hay “*Cây sầu riêng trở bông*”. Trong tiếng Hán cũng vậy, tên gọi nước ngoài thường được đọc theo âm của những từ hoặc hình vị cấu tạo từ tiếng Hán, do đó các yếu tố ngoại lai trở nên có nghĩa: *Mỗi guó* (*Mĩ Quốc* = *nước Mỹ*) là tên riêng trong đó *Mỗi* có nghĩa là đẹp, còn *guó* là *quốc* hay *nước*; hay từ *Mã Li* là cách phiên âm cái tên *Mary* hay *Marie*, trong đó *Mã* có nghĩa là *ngựa* (có kèm theo bộ *vwang*) và *Lệ* có nghĩa là *nước mắt*. Thực tế này cũng đã từng xảy ra phổ biến trong tiếng Việt trước đây, khi các tên nước ngoài được phiên âm từ tiếng Hán, ví dụ: *Nã Phá Luân*, *Kha Lê Ninh*, *Kha Luân Bố*, *Ba Lê*, *Mạc Tư Khoa*. Trong những trường hợp như vậy, sự tri nhận các yếu tố ngoại lai thường phải dựa vào tính lôgích của các kết hợp, hay nói đúng hơn, tính phù hợp ngữ nghĩa của các kết hợp. Sở dĩ người Việt trước đây tiếp nhận *Mạc Tư Khoa* hay *Kha Luân Bố* là tên nước ngoài là do họ không thấy có lí do chính đáng

nào để biện minh cho sự kết hợp của các yếu tố có nghĩa *mạc*, *tư* và *khoa*, hay *kha*, *luân*, *bố* lại với nhau, và đó cũng là cách họ nhận ra tính chất ngoại lai của các từ này. Tương tự, người Trung Quốc nhận ra *Bō yīn* (*Boeing*) không phải là từ của tiếng Hán là do họ không thể lí giải cái cách cấu tạo kì lạ của từ này: yếu tố *bō* có nghĩa là *sóng*, còn *yīn* nghĩa là *âm thanh*, do đó cái cảm thức ngôn ngữ chung mách bảo cho họ rằng đây phải là một từ ngoại lai. Như vậy, có thể thấy rằng sự nhận diện các yếu tố ngoại lai không chỉ được thực hiện nhờ vào các đặc trưng ngữ âm của yếu tố ngoại lai mà còn phải dựa vào các đặc trưng ngữ nghĩa của chúng.

Nói về mặt ngữ nghĩa hay ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ, ngôn ngữ học truyền thống thường tập trung vào mối quan hệ giữa vô âm thanh của đơn vị ngôn ngữ với những gì mà chúng biểu thị trong thực tế khách quan (sự vật, hiện tượng hay khái niệm, v.v.). Mối quan hệ đó thường được xem xét trong một môi trường riêng rẽ, hoặc nếu có sự liên hệ với các đơn vị khác thì đó thường chỉ là những quan hệ nội ngôn ngữ như quan hệ đồng nghĩa (cùng biểu thị sự vật, hiện tượng hay khái niệm), hay quan hệ trường nghĩa (các sự vật, hiện tượng được bao hàm trong cùng một nội dung khái niệm). Ngữ dụng học (hay ngữ nghĩa học theo nghĩa rộng) tuy có tiến thêm một bước để đặt ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ trong mối liên hệ với các yếu tố tham gia vào quá trình giao tiếp ngôn ngữ nhưng cũng không làm thay đổi cách

tiếp cận ngữ nghĩa học đối với vấn đề ý nghĩa trong ngôn ngữ, bởi vì thực tế, các ý nghĩa ngữ dụng của các đơn vị ngôn ngữ cũng chỉ là những nét nghĩa bổ sung có tác dụng mở rộng hay thu hẹp ý nghĩa cơ bản của đơn vị ngôn ngữ mà thôi. Chẳng hạn, từ “*con cò*” tuy có thể có những ý nghĩa ngữ dụng khác nhau trong các ngôn ngữ (tiếng Việt: Ngoài ý nghĩa “*là loài chim chân cao, cổ dài, mỏ nhọn thường sống ở gần nước và ăn các động vật nhỏ ở nước*” còn là biểu tượng cho thân phận nhỏ bé, vất vả, siêng năng và là người bạn của nông dân, trong khi ở một số ngôn ngữ khác nó lại là biểu tượng của hòa bình, hạnh phúc, hay thậm chí là nguồn gốc của con người (trẻ con không sinh ra mà do cò tha về). Nhưng sự khác nhau đó, suy cho cùng, luôn nằm trong mối liên hệ với một đặc điểm nào đó của con cò, tức là vẫn xoay quanh bản thân các sự vật hay hiện tượng trong thực tế khách quan mà từ biểu thị. Như vậy, ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ luôn luôn được xem xét trong mối quan hệ với thực tế khách quan, tuy có sự khác biệt trong cách nhìn hiện thực khách quan đó ở những dân tộc khác nhau. Cách tiếp cận như vậy với vấn đề ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ có thể cho phép phát hiện một số đặc điểm của các ngôn ngữ trong việc thiết lập mối quan hệ giữa vỏ âm thanh của ngôn ngữ và hiện thực, hay là cách sử dụng các âm thanh của ngôn ngữ để biểu thị hiện thực. Việc gắn ý nghĩa của từ với sự vật, hiện tượng, khái niệm hay đặc trưng, tính chất của sự vật, hiện tượng thường xuất phát từ một quan niệm trong triết

học ngôn ngữ: ý nghĩa của từ là sự phản ánh của hiện thực khách quan vào trong ngôn ngữ. Đó là quan niệm của nhận thức luận, một lĩnh vực nghiên cứu vừa mang tính chất triết học vừa tâm lý học. Quan niệm này có những điểm bất hợp lý, bởi vì ý nghĩa của từ không đơn giản chỉ là sự phản ánh của thế giới vào trong ngôn ngữ mà còn là sự tri nhận thế giới của từng ngôn ngữ hay từng dân tộc. Ngữ nghĩa học tri nhận đã bổ sung cho những thiếu sót đó: ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ cần phải được xem xét trong một mạng lưới quan hệ giữa con người, ngôn ngữ và hiện thực. Chúng ta có thể nắm bắt được ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ thông qua việc tìm hiểu những quan niệm hay cách nhìn của ngôn ngữ đối với hiện thực khách quan. Vì vậy, hạt nhân của quan niệm ngữ nghĩa học tri nhận về ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ là khái niệm *bức tranh ngôn ngữ về thế giới* mang đặc điểm dân tộc, không giống nhau ở các ngôn ngữ hay các nền văn hóa khác nhau. Sự khác biệt trong bức tranh ngôn ngữ về thế giới không chỉ thể hiện ở sự khác nhau trong cách gọi tên các sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan mà còn ở cách tri nhận hiện thực của mỗi cộng đồng. Đó là sự hội tụ của những tinh thần dân tộc được biểu hiện qua ngôn ngữ.

Như vậy, có thể thấy rằng, khi đi vào một ngôn ngữ khác, các yếu tố ngôn ngữ gốc bị thay đổi cả về ý nghĩa. Tuy nhiên, sự thay đổi về ý nghĩa ở đây không chỉ là những thay đổi đơn giản theo cách hiểu của ngữ nghĩa học truyền thống mà theo cách hiểu của

ngữ nghĩa học tri nhận. Đó là sự thay đổi về bức tranh thế giới của ngôn ngữ gốc ở những mảng thực tế được biểu hiện bởi chính những yếu tố đó. Nói cách khác, mỗi quan hệ giữa các yếu tố ngoại lai với các yếu tố bản ngữ không chỉ giới hạn ở sự khác biệt ngữ âm mà cả ở sự khác biệt trong bức tranh ngôn ngữ về thế giới. Do vậy, bản ngữ hóa các yếu tố ngoại lai không dừng lại ở việc bản ngữ hóa vô âm thanh của các yếu tố ngoại lai mà là một quá trình hết sức phức tạp để làm biến đổi mối quan hệ giữa con người, ngôn ngữ và hiện thực qua các mối quan hệ liên ngôn ngữ. Vì vậy, trong phạm vi bài báo này, bên cạnh khái niệm *ý nghĩa*, chúng tôi sẽ sử dụng khái niệm *bức tranh ngôn ngữ về thế giới* hoặc *bức tranh thế giới của ngôn ngữ* để làm rõ sự thay đổi các mối quan hệ đó trong lĩnh vực từ vựng ngoại lai.

2. Quan hệ liên ngôn ngữ – từ ngữ nghĩa hóa đến phân hóa các vùng ngoại lai

Mỗi quốc gia hay mỗi dân tộc đều có một vị trí địa lý-chính trị riêng của mình và các mối quan hệ với các quốc gia hay dân tộc khác đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của những điều kiện địa lý-chính trị ấy. Lấy Việt Nam làm ví dụ. Do vị trí địa lý-chính trị đặc biệt, Việt Nam là một trong số ít những quốc gia trên thế giới đã trở thành nơi hội tụ, gặp gỡ của nhiều tinh thần văn hóa-chính trị khác nhau, trong đó sự gặp gỡ của tiếng Việt với các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau là một trong những yếu tố gây tác động mạnh mẽ nhất đến đời sống xã hội của cộng

đồng người Việt Nam. Sự đối lập về ngôn ngữ cũng có thể coi là sự đối lập rõ rệt nhất giữa các cặp phạm trù như *Đông-Tây*, *Bắc-Nam*, *Nam-Nam*. Những gì chúng ta đã quen biết về các thể đối lập như: ngôn ngữ đơn lập/ngôn ngữ tổng hợp; ngôn ngữ không biến hình/ngôn ngữ biến hình; ngôn ngữ đơn lập/ngôn ngữ chấp dính; ngôn ngữ đơn tiết/ngôn ngữ đa tiết đều được quy tụ ở đây, trong không gian của tiếng Việt. Trong không gian ngôn ngữ này, chúng ta thấy hiện hữu các yếu tố của một loạt ngôn ngữ như: tiếng Hán, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Hàn, tiếng Khơme, tiếng Nhật, tiếng Thái... Dấu tích cụ thể của sự hội ngộ ngôn ngữ này là một tỉ lệ lớn các từ ngoại lai mượn của các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau trong tiếng Việt. Nhìn bề ngoài và nếu chỉ xét riêng về tỉ lệ các từ ngoại lai, người ta có thể coi tiếng Việt bản địa chỉ là dấu tích còn lại của một thứ tiếng Việt xa xưa, bởi vì tổng cộng có tới khoảng 80% đơn vị từ vựng trong thứ tiếng này là từ vay mượn của các ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, tình hình thực tế không cho phép ta khẳng định điều đó, vì xét về mặt đồng đại, đa số các từ ngoại lai trong tiếng Việt không còn mang những nét đặc trưng của các ngôn ngữ gốc mà chủ yếu mang những nét đặc trưng (ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp) của tiếng Việt, do đó trong nhiều trường hợp, ngay cả người bản ngữ cũng khó nhận ra tính chất ngoại lai của chúng. Điều đó có thể thực hiện được là do quá trình đồng hóa hay bản ngữ hóa các yếu tố ngoại lai.

Đồng hóa hay bản ngữ hóa các yếu tố ngoại lai là một quá trình diễn ra trên tất cả các phương diện: ngữ âm-âm vị, hình vị, từ vựng và ngữ pháp, trong đó sự đồng hóa ngữ nghĩa các đơn vị từ vựng có vai trò đặc biệt quan trọng trong tiếng Việt. Nếu như sự đồng hóa ngữ âm-âm vị tạo cho các yếu tố ngoại lai diện mạo của những đơn vị từ vựng tiếng Việt thì sự đồng hóa ngữ nghĩa, về nguyên tắc, làm cho chúng phù hợp với hệ thống giá trị ngữ nghĩa của vốn từ vựng tiếng Việt, khiến cho sự tồn tại của chúng trong tiếng Việt không phá vỡ tính hệ thống của vốn từ vựng trong ngôn ngữ này. Tuy nhiên, vấn đề đồng hóa ngữ nghĩa trong tiếng Việt không chỉ đơn giản như vậy vì còn có một số yếu tố khác tác động vào quá trình này. Sau đây chúng tôi xin nêu ra một ví dụ. Sự tác động của các yếu tố địa lý-chính trị tới quá trình đồng hóa ngữ nghĩa các yếu tố ngoại lai.

Xét về mặt quan hệ với những ngôn ngữ đã để lại dấu ấn ngoại lai hiện nay trong tiếng Việt, ta có thể nhận thấy một điều: tiếng Việt có sự phân biệt về mặt địa lý-chính trị đối với các ngôn ngữ đó. Sự phân biệt này dường như đã tạo ra một chiến lược bất thành văn đối với việc du nhập các yếu tố ngoại lai. Những ngôn ngữ mà do những điều kiện địa lý-chính trị có ảnh hưởng nhiều nhất đến tiếng Việt đều được đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của hệ thống tiếng Việt. Hệ thống kiểm soát này là sự bảo đảm cho sự sống còn của tiếng Việt. Tiếng Hán, do những điều kiện địa lý-chính trị đặc biệt, đã ảnh hưởng vô cùng to lớn đến tiếng Việt trong lĩnh vực từ vựng. Phần lớn

các yếu tố ngoại lai trong tiếng Việt là những yếu tố gốc Hán (khoảng trên 60%). Xét trên phương diện lý thuyết, ảnh hưởng to lớn của tiếng Hán đối với tiếng Việt có thể đe dọa sự tồn vong của bản thân tiếng Việt. Tuy nhiên, điều đó đã không xảy ra. Sự xâm nhập các yếu tố gốc Hán vào tiếng Việt đã không phá vỡ hệ thống và cũng không đe dọa sự tồn vong của nó. Đó là vì các yếu tố tiếng Hán khi đi vào tiếng Việt đã được kiểm soát chặt chẽ và có ý thức, không chỉ về mặt phát âm mà cả về mặt ngữ nghĩa: các yếu tố tiếng Hán khi đi vào tiếng Việt nói chung đã bị thay đổi ý nghĩa theo những cách thức khác nhau khiến cho giữa những yếu tố vay mượn đó trong tiếng Việt có sự khác biệt với các yếu tố ngôn ngữ gốc. Sự khác biệt này là biểu hiện của sự thay đổi trong bức tranh ngôn ngữ về thế giới: cách tri nhận thế giới của tiếng Hán bị thay đổi cho phù hợp với bức tranh thế giới của tiếng Việt. Và chính điều đó đã khiến cho các yếu tố gốc Hán có thể hoạt động trong hệ thống tiếng Việt giống như bất kỳ một từ thuần Việt nào, cho dù tính chất ngoại lai vẫn được duy trì ở một mức độ nào đó khiến chúng có thể được nhận biết như những yếu tố ngoại lai: chúng trở thành những yếu tố chịu sự chi phối của hệ thống tiếng Việt. Khi sử dụng các từ gốc Hán, người Việt không còn giữ mối liên hệ với ngôn ngữ gốc, mặc dù tính chất ngoại lai của chúng có thể vẫn được tri nhận. Từ *bác sĩ* chẳng hạn, trong tiếng Hán vốn có nghĩa là *tiến sĩ*. Người có học vị tiến sĩ được người Trung Quốc nhìn nhận như là người học (*sĩ*) rộng (*bác*). Như vậy,

ý nghĩa của từ này được người Trung Quốc tri nhận một cách rõ ràng, hay nói cách khác, bức tranh ngôn ngữ về thế giới trong mảng hiện thực này của người Trung Quốc rất rõ nét. Trong khi đó ý nghĩa của từ *tiến sĩ* lại được người Việt Nam tri nhận hết sức mờ nhạt, do chỗ người ta không thể giải thích ý nghĩa của từ này theo cách thông thường: dựa vào hệ thống cấu tạo từ; nghĩa là không thể giải thích ý nghĩa của từ *tiến sĩ* bằng cách dựa vào ý nghĩa chung của kiểu cấu tạo từ chứa hậu tố *sĩ* như: *đại học sĩ*, *viện sĩ*, hay *chiến sĩ*, *văn sĩ*, *nghệ sĩ*, ... Mặt khác, khi đi vào tiếng Việt, từ *bác sĩ* của tiếng Hán lại mang ý nghĩa là *thầy thuốc*. Như vậy, *bác sĩ* được người Việt tri nhận là người chữa bệnh chứ không phải là người học rộng. Sự tri nhận này sở dĩ có được là do người Việt đã thoát ra khỏi cái bức tranh ngôn ngữ về thế giới của người Trung Quốc để thay đổi ý nghĩa của từ *bác sĩ*: hầu như yếu tố *bác* của tiếng Hán đã bị triệt tiêu nghĩa trong tiếng Việt, khiến người Việt chỉ hiểu được cái nghĩa tổng thể của từ *bác sĩ* mà thôi. Đó cũng chính là sự khác biệt giữa hai từ *bác sĩ* và *thầy thuốc* trong tiếng Việt. Sự khác biệt giữa hai từ này trong tiếng Việt không phải là sự khác biệt về cái biểu vật hay biểu niệm. Đó là sự khác biệt về độ nét của bức tranh ngôn ngữ về thế giới: ý nghĩa của *bác sĩ* được người Việt tri nhận hết sức mờ nhạt, còn *thầy thuốc* được tri nhận rất rõ nét, do ý nghĩa của nó có thể được giải thích dựa vào hệ thống cấu tạo từ của tiếng Việt, so sánh: *thầy cúng*, *thầy bói*, *thầy giáo*, *thầy địa lí*, *thầy tướng số*..., trong khi từ *bác sĩ*

(cũng giống như từ *tiến sĩ* đã nói ở trên) không thể được tri nhận như vậy. Ngược lại, từ *đại phu* trong tiếng Hán (là từ tương đương của *bác sĩ* trong tiếng Việt) được người Trung Quốc tri nhận một cách rõ nét là người đàn ông/người chồng (*phu*) lớn (*đại*). Tuy nhiên, sự thay đổi bức tranh ngôn ngữ về thế giới trong trường hợp vay mượn này không chỉ được biểu hiện ở sự thay đổi tên gọi của sự vật hay hiện tượng mà còn ở cách thức phạm trù hóa hiện thực ở hai ngôn ngữ. Sự thay đổi này là nguyên nhân dẫn đến những khác biệt về cách thức hoạt động của các yếu tố ngoại lai so với các yếu tố gốc. Ví dụ: từ *phi thường* (được phát âm là [fêicháng]) trong tiếng Hán vốn có nghĩa là *rất*, *vô cùng*, *khác thường* và là một **phó từ**, nhưng khi vào tiếng Việt, nó chỉ có nghĩa là *rất khác thường*, *đặc biệt khác thường* và chỉ được sử dụng như là một **tính từ**, cho nên người Việt không thể nói *phi thường nhiệt tình* như trong tiếng Hán. Hiện tượng này làm cho người Việt học tiếng Hán hay người Trung Quốc học tiếng Việt có thể phạm lỗi khi sử dụng những yếu tố loại này do sự ngộ nhận về sự tương đồng ngữ nghĩa của chúng.

Xét một cách tổng thể, có thể nói rằng, việc đồng hóa ngữ nghĩa các yếu tố ngoại lai gốc Hán chủ yếu dựa trên nguyên tắc: Việt hóa cơ bản nhưng không làm thay đổi hoàn toàn cấu trúc âm thanh của các yếu tố vay mượn (gọi là nguyên tắc đọc từ tiếng Hán theo âm Hán-Việt) và thay đổi bức tranh ngôn ngữ về thế giới được biểu hiện qua các yếu tố đó. Nguyên tắc này khiến cho một mặt, các yếu tố gốc Hán có thể

hoạt động giống như các yếu tố thuần Việt nhưng mặt khác, vẫn duy trì ở một mức độ nhất định tính chất ngoại lai của chúng. Điều đó tạo ra một vùng ngoại lai đặc trưng cho quan hệ liên ngôn ngữ Hán-Việt, và mặc dù vùng ngoại lai này rất rộng nhưng hệ thống của tiếng Việt vẫn được bảo vệ.

Trong khi đó tình hình vay mượn các yếu tố của những ngôn ngữ có quan hệ họ hàng với tiếng Việt như tiếng Khme hay tiếng Thái có vẻ không khắt khe như vậy. Có thể quan sát thấy rằng, do có sự tiếp xúc thường xuyên với tiếng Khme, phương ngữ Nam Bộ đã vay mượn một số từ của tiếng Khme. Sự vay mượn này không tuân theo những quy tắc chặt chẽ như trong trường hợp vay mượn các yếu tố của tiếng Hán. Có thể đó là do trong trường hợp này, sự phản vệ của tiếng Việt đối với sự xâm nhập của các yếu tố ngoại lai không gay gắt như trong trường hợp tiếng Hán: không có sự đe dọa đến sự tồn vong của tiếng Việt từ phía các ngôn ngữ nêu trên. Xu hướng chung trong việc vay mượn các từ gốc Khme hay Thái là Việt hóa chúng cao độ, tới mức có thể coi chúng như những yếu tố thuần Việt. Sự Việt hóa cao độ trước hết thể hiện ở việc thay đổi căn bản mặt ngữ âm, và trên cơ sở đó, Việt hóa về mặt ngữ nghĩa. Tuy nhiên, sự Việt hóa về mặt ngữ âm các yếu tố ngoại lai ở vùng này diễn ra khá tùy tiện. Chẳng hạn, trong tiếng Khme, có nhiều từ chứa nhóm phụ âm ở vị trí âm đầu. Khi mượn vào tiếng Việt, người ta có thể âm tiết hóa một phụ âm trong nhóm nhưng cũng có thể âm tiết hóa toàn bộ nhóm phụ âm của từ, ví dụ: *khnhóch*

→ *cà nhắc*, hay *chrohóm* → *chôm hóm*. Sự bản ngữ hóa về mặt ngữ âm như vậy tạo cho các từ vay mượn này có diện mạo của từ thuần Việt. Đương nhiên, sự âm tiết hóa phụ âm hay nhóm phụ âm không phải là việc bất thường trong tiếng Việt: khi vay mượn những từ gốc Ấn-Âu có chứa các phụ âm cuối hay nhóm phụ âm, người Việt cũng thường có xu hướng âm tiết hóa chúng như vậy. Với một từ tiếng Pháp như *fromage* (*phó mát*), nếu giữ nguyên cấu trúc ngữ âm của nó hoặc chỉ thay đổi chút ít như khi Việt hóa các từ gốc Hán, thì phản ứng tiêu cực của tiếng Việt là điều không thể tránh khỏi. Cho nên, chúng ta đã âm tiết hóa nhóm phụ âm [fr] và cho nó một thanh điệu (thanh sắc). Hiện tượng âm tiết hóa này cũng quan sát được ở những ngôn ngữ khác, ví dụ như trong tiếng Nhật. Người Nhật hầu như luôn luôn âm tiết hóa các phụ âm cuối của những từ vay mượn gốc Ấn-Âu, ví dụ: *hot milk* (sữa nóng) trong tiếng Anh được người Nhật phát âm thành *hoto miruko*, hay *good morning* thành *gudo moruningo* (hoặc *moningo*).

Điều đáng nói ở đây là: Việc âm tiết hóa các phụ âm có nguồn gốc Môn-Khme có xu hướng được gắn với việc ngữ nghĩa hóa các âm tiết đó, khiến chúng trở thành các hình vị cấu tạo từ hoặc ít nhất cũng có hình thức của các hình vị cấu tạo từ. Nói cách khác, các phụ âm hay nhóm phụ âm được âm tiết hóa đó có thể được đưa vào các hệ thống hình vị cấu tạo từ dùng để tạo ra các kiểu cấu tạo từ của tiếng Việt. Chẳng hạn, xét về mặt cấu tạo hình thức, từ *ba lăng nhăng* (tiếng Khme:

blanhang) có chứa âm tiết *ba*, hay từ *cà nhắc* (tiếng Khme: *khnhoch*) có chứa âm tiết *cà* vốn không có nghĩa, vì đó chỉ là những âm vị đã được âm tiết hóa. Song, do một loạt các từ tiếng Việt được cấu tạo theo kiểu như vậy nên người Việt vẫn tiếp nhận chúng như là những hình vị cấu tạo từ, so sánh: *ba hoa, ba gai, ba láp, ba que, ba trợn, ba vạ; cà khịa, cà lăm, cà lơ, cà mềng, cà rà, cà rồn*. Và như trên đã nói, do sự tiếp xúc thường xuyên với tiếng Khme, phương ngữ Nam Bộ đã hình vị hóa các âm tiết như vậy, và sự pha trộn chúng với các yếu tố vay mượn từ những nguồn khác đã tạo ra một vùng ngoại lai đặc hữu của phương ngữ này, khiến qua đó, người các vùng khác có thể nhận ra đặc điểm địa phương của người sử dụng ngôn ngữ, ví dụ: *cà trợn, cà lăm, cà khổ, cà tàng, cà nhắc*, hay *ba trợn, ba láp, ba tú, ba tõe*. Điều cần phải nhấn mạnh là: Tính chất địa phương của các yếu tố ngoại lai lại khiến cho chúng được tiếp nhận như là những yếu tố bản ngữ nhiều hơn, vì có vẻ “của nhà làm” hay “dân dã” hơn.

Như vậy, có thể thấy rằng, sự vay mượn trong ngôn ngữ tuân theo một chiến lược mang tính chất địa-chính trị. Xét về mặt này, các vùng ngoại lai được tạo ra qua quan hệ liên ngôn ngữ giữa tiếng Việt với tiếng Pháp, tiếng Nhật hay tiếng Hàn Quốc thể hiện khá rõ quan điểm vay mượn của tiếng Việt. Với một thời gian đô hộ trên tám mươi năm, tiếng Pháp, và thông qua nó là các ngôn ngữ Ấn-Âu khác, đã để lại trong tiếng Việt một vùng ngoại lai rộng lớn hơn nhiều so với tiếng Nhật

hay tiếng Hàn Quốc, vốn là những ngôn ngữ gần gũi với tiếng Việt hơn nhiều, vì ít nhất thì chúng cũng có một đặc điểm chung là cùng chịu ảnh hưởng khá lớn của tiếng Hán. Như vậy, đã xảy ra điều trái ngược. Nhưng điều thực sự đáng nói ở đây là: Dấu ấn của tiếng Nhật hay tiếng Hàn trong tiếng Việt mang nhiều tính ngoại lai hơn tiếng Pháp hay tiếng Anh. Người Việt vẫn nhận ra cái âm hưởng của tiếng Nhật khi đọc/nói hay nghe thấy các từ có nguồn gốc tiếng Nhật như *giuđô, karatedô, sumô*, hay *kimônô*. Tiếng Hàn Quốc hiện đại để lại một số tên gọi như *daewoo, hyundai* hay *samsung* cùng với rất nhiều những tên riêng qua các phim truyền hình nhiều tập. Món ăn *kim chi* có lẽ là một trường hợp hiếm gặp, khi một từ tiếng Hàn Quốc được người Việt biết đến với một vỏ âm thanh có vẻ “người nhà” hơn. Chính sự đứt quãng lâu dài trong quan hệ của tiếng Hàn Quốc với tiếng Việt, mà chủ yếu do quan hệ địa-chính trị, tiếng Hàn không có ảnh hưởng sâu rộng đối với tiếng Việt như ảnh hưởng của kinh tế Hàn Quốc đối với kinh tế Việt Nam. Những yếu tố ngoại lai có nguồn gốc từ những ngôn ngữ có quan hệ với tiếng Việt trong thời gian gần đây thường không được Việt hóa cao độ, do đó khi hoạt động thường phải có sự trợ giúp của các yếu tố bản ngữ, ví dụ: **món kim chi, bệnh karôsi** hay **áo kimônô**. Thiếu đi sự trợ giúp của những yếu tố bản ngữ đó, bức tranh ngữ về thế giới của người Việt trong những trường hợp này sẽ rất mờ nhạt. Ví dụ điển hình là câu chuyện tiểu lâm về *món karaôkê* ở một nhà hàng nọ vài

năm trước. Với một mức độ bản ngữ hóa ít ỏi như vậy, trong khi hoạt động, những từ ngoại lai này cũng thường không chịu sự chi phối của hệ thống tiếng Việt nhiều như trường hợp của các từ gốc Hán, Pháp hay Khome. Một từ tiếng Pháp chẳng hạn, tuy về nguyên tắc phải rất khác biệt với từ thuần Việt, nhưng do đã được Việt hóa cao độ nên không những có được một âm hưởng giống như một từ tiếng Việt mà còn có khả năng hoạt động giống như một từ của tiếng Việt: Các âm tiết có thể được tách ra khỏi từ như là những hình vị cấu tạo từ, nghĩa là chúng có một giá trị ngữ nghĩa nào đấy. Trong tiếng Pháp, cấu trúc của từ *mangouste* (*măng cụt*) là cấu trúc một hình vị cấu tạo từ gồm hai âm tiết và các âm tiết đó không thể tách khỏi nhau để hoạt động độc lập. Trong tiếng Việt, tình hình khác hẳn: Người Việt có thể tách các âm tiết của từ này theo một vài cách khác nhau, ví dụ: *măng cụt măng cọt; măng với cụt gi; hay măng với chả cụt*. Trong ví dụ trên đây, rõ ràng là các âm tiết trống nghĩa của tiếng Pháp đã được gán cho một ý nghĩa ngữ dụng (ví dụ: để đánh giá tiêu cực về chất lượng của quả măng cụt), và thậm chí còn có thể được tri nhận như là những từ gốc của tiếng Việt, như trong cách giải thích của một số người ở miệt vườn Nam Bộ là “cây có những nhánh măng bị cụt”. Vì lí do đó, các từ ngoại lai du nhập từ tiếng Pháp có thể hoạt động không khác gì một từ thuần Việt. (So sánh: *bạn bè* → *bạn với chả bè, bạn với bè gi.*). Điều này càng trở nên rõ rệt khi ta quan sát những trường hợp, trong đó các từ vay mượn được Việt hóa triệt để

hơn bằng cách rút gọn âm tiết hay lược bỏ các yếu tố ngữ pháp đi kèm (ví dụ như quán từ chẳng hạn), khiến chúng trở thành những từ đơn tiết như những từ gốc của tiếng Việt và có thể được dùng làm các hình vị cấu tạo từ đơn tiết. Từ *nhà ga* trong tiếng Việt là một ví dụ cho những trường hợp như vậy. Từ dạng gốc là *la gare* trong tiếng Pháp, *nhà ga* trong tiếng Việt thực sự đã trở thành một từ mang đặc trưng tiếng Việt về mọi phương diện. Ngày nay, hầu hết người Việt đều không còn cảm thấy tính chất ngoại lai của từ này, do cấu trúc ngữ âm-ngữ nghĩa của nó. Ở đây, sự bản ngữ hóa không chỉ thể hiện ở việc lược bỏ cái âm [R] ở cuối từ, vốn không có trong tiếng Việt hiện đại, mà còn do cái yếu tố ngữ pháp là quán từ ‘la’, vốn được dùng để biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp (ý nghĩa giống và số), được thay bằng yếu tố cấu tạo từ “*nhà*” rất Việt. Sự hiện diện của hình vị cấu tạo từ ‘*nhà*’ ở đây làm cho kết hợp *nhà ga* có cấu tạo rất giống như kiểu cấu tạo từ điển hình của một nhóm lớn các từ tiếng Việt như: *nhà máy, nhà hàng, nhà thuốc, nhà xưởng, nhà xác, nhà thương,...* Như vậy, trong tiếng Việt, ‘*ga*’ hầu như đã trở thành một hình vị cấu tạo từ. Nói là hầu như vì tính độc lập của nó vẫn còn: Có thể nói: “*Đi vào ga*” hay “*Đây là một ga xếp*” trong khi không thể làm như vậy với những từ có cấu tạo tương tự (nhưng là từ thuần Việt) như đã nêu ở trên, ví dụ không thể nói: “*Đi vào máy*” (với nghĩa *đi vào nhà máy*) hay “*Đi vào thuốc*” (với ý nghĩa *đi vào nhà thuốc*).

Như vậy, có thể thấy rằng, sự bản ngữ hóa các yếu tố ngoại lai không luôn luôn đi theo hướng phân biệt những ngôn ngữ gần gũi và ngôn ngữ xa lạ về mặt loại hình hay đơn thuần về mặt địa lí. Quá trình này tuân theo một chiến lược không dễ nhận diện. Quan hệ địa-chính trị chỉ là một trong những yếu tố có tác động mạnh mẽ đến quá trình này.

3. Quan hệ liên ngôn ngữ - từ tín hiệu hai mặt đến tín hiệu ba mặt

Quan niệm về tính chất hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ có từ thời F. Saussure đã quá nổi tiếng và vì thế cũng quá ổn định trong ngôn ngữ học¹. Quan niệm này là cơ sở cho lý thuyết về tính vô đoán của ngôn ngữ, theo đó quan hệ giữa bình diện biểu hiện và bình diện ngữ nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ là quan hệ không có lý do. Đối với đại bộ phận các ngôn ngữ trên thế giới, dường như quan niệm về tính hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ luôn luôn có hiệu lực.

Tuy nhiên, quan niệm đó cần phải xem xét lại, chính vì có sự tồn tại của các quan hệ liên ngôn ngữ. Khi nói đến tính hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ, các nhà ngôn ngữ học hoặc tín hiệu học thường dựa trên bản chất của mối quan hệ giữa một vỏ âm thanh của ngôn ngữ với hiện thực khách quan hoặc/và với người sử dụng ngôn ngữ (từ đây chúng tôi sẽ gộp chung và gọi là *hiện thực ngoài ngôn ngữ*). Mỗi quan hệ đó

dường như chỉ có tính chất hai chiều và dường như chỉ mang tính đồng đại. Song, trong thực tế, sự tri nhận quan hệ giữa một yếu tố ngôn ngữ với hiện thực ngoài ngôn ngữ không phải bao giờ cũng đơn giản như vậy.

Sự thật hiển nhiên là: đối với một số trường hợp, sự tri nhận ý nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ được thực hiện thông qua mối liên hệ ba chiều: *hình thể chữ viết, âm thanh và ý nghĩa*. Dĩ nhiên, sự liên hệ như vậy không thể có được ở những người mù chữ. Đối với những người biết chữ, sự liên hệ ba chiều đó cho phép họ tri nhận rất rõ nét bức tranh ngôn ngữ về thế giới, khiến họ có được một lợi thế là có thể thực hiện được những thao tác ngôn ngữ vượt ra ngoài những thao tác ngôn ngữ đơn thuần, trong đó chỉ có sự liên hệ giữa âm thanh và hiện thực ngoài ngôn ngữ. Khả năng liên hệ ba chiều đó khiến họ trở nên thông thái hơn trong cách thao tác ngôn ngữ. Điều này ta có thể thấy rõ nhất trong trường hợp các ngôn ngữ có chữ viết là chữ tượng hình hay tượng ý. Chẳng hạn, một người Trung Quốc biết chữ, khi thao tác từ *trung* (忠), không chỉ căn cứ vào âm thanh [zhòng] mà còn phải biết rằng âm thanh này biểu đạt một khái niệm liên quan đến tình cảm, vì trên chữ viết, nó có chứa bộ *tâm* (心), do đó phải hiểu là *trung thành* chứ không thể hiểu là *trung tâm* (中). Sự liên hệ giữa **chữ viết** và **ý nghĩa** của từ như thế này không chỉ dừng ở chức năng biểu đạt hiện thực khách quan của từ mà còn kéo theo cả chức năng biểu thị những quan niệm xã hội về hiện thực khách

¹ Xem thêm Lê Đình Tư (2005). Những vấn đề ngữ nghĩa học âm vị. Tạp chí Khoa học ngoại ngữ số 3/6-2005, tr. 3-15.

quan của từ. Chức năng này được thể hiện không qua âm thanh mà chữ viết. Ví dụ: âm *hảo* (nghĩa là *tốt*) được ghi là 好 bao gồm chữ (女) (*nữ*) và chữ (子) (*tử* = *con trai*). Như vậy, *tốt* được người Trung Quốc quan niệm là *phụ nữ và con trai*. Quan niệm như vậy chỉ được thể hiện trên chiều kích thứ ba của tín hiệu: hình thể chữ viết. Do đó, sự lĩnh hội đầy đủ ý nghĩa của một từ chỉ diễn ra đối với những ai nắm được và có những hiểu biết nhất định về hệ thống chữ viết của tiếng Hán. Cũng chính vì việc lĩnh hội ý nghĩa của từ phụ thuộc cả vào kiến thức về văn tự nên có sự phân hóa về bức tranh thế giới của ngôn ngữ giữa những người cùng nói tiếng Hán. Bức tranh đó càng rõ nét và đầy đủ khi người sử dụng tiếng Hán có hiểu biết toàn diện hơn về hệ thống văn tự tiếng Hán cũng như lịch sử phát triển của nó. Và đây cũng chính là nguyên nhân vì sao nhiều người Việt Nam ngày nay khi sử dụng các từ gốc Hán đều có sự mơ hồ nhất định trong việc lĩnh hội ý nghĩa của các từ đó: họ đã chuyển sang dùng hệ thống văn tự khác nên không còn giữ được khả năng liên hội ba mặt của một từ trong tiếng Hán; họ chỉ còn nhận ra mối quan hệ hai chiều giữa các tín hiệu ngôn ngữ mà thôi. Thiếu đi khả năng liên hội ba chiều của tín hiệu ngôn ngữ, một người Việt sẽ thiếu đi khả năng tri nhận những cách chơi chữ dùng chữ Hán của một số nhà văn nhà thơ: nếu không được một người am hiểu chữ Hán giải thích, người ta không thể nhận thấy cái hay cái đẹp của cách chơi chữ đó. Một ví dụ điển hình là nhiều người

Việt khi đọc mấy câu thơ của Hồ Xuân Hương:

“*Tiên thiên chưa thấy nhô đầu trọc,
Phận liễu sao đà nảy nét ngang*”

đều chỉ lĩnh hội được cái nghĩa “nôm na sảng bậy” của câu thơ mà không tri nhận được cái trò chơi chữ thâm thúy của tác giả, một yếu tố làm cho câu thơ được nâng lên tầm cao của thơ bác học. Phép chơi chữ đó dựa vào chiều kích thứ ba của tín hiệu: chiều thị giác, tức là dựa vào mối quan hệ giữa các chữ *thiên* (天), *phu* (夫), *liễu* (了) và *tử* (予). Mối quan hệ này nếu diễn nôm thì chỉ có nghĩa là: *chưa có chồng sao đã có con* và không có gì là tục cả. Như vậy, sự tri nhận trọn vẹn ý nghĩa của hai câu thơ trên phụ thuộc vào khả năng tri nhận mặt thứ ba của tín hiệu: chữ viết.

Tuy nhiên, điều chúng tôi muốn nói ở đây là: chính trong các vùng ngoại lai, chiều kích thứ ba của tín hiệu ngôn ngữ mới biểu hiện một cách phổ quát hơn. Trong phạm vi từ vựng ngoại lai, nhờ có mối liên hệ giữa ba chiều kích của tín hiệu mà ý nghĩa của các yếu tố ngoại lai được tri nhận đầy đủ và rõ nét. Mất khả năng liên hội giữa ba mặt của tín hiệu: âm thanh - chữ viết - hiện thực (ngoài ngôn ngữ), người sử dụng ngôn ngữ chỉ tri nhận được phần nào bức tranh ngôn ngữ về thế giới được biểu hiện qua các tín hiệu ngôn ngữ. Hãy lấy trường hợp *mát-xa* (tiếng Pháp: *massage*) làm ví dụ. Từ này được phát âm tách rời hai âm tiết thành *mát- xa*. Xét về âm hưởng, mỗi âm tiết đó có diện mạo ngữ âm của những từ đơn tiết và thực tế là vô âm thanh của chúng

hoàn toàn trùng khớp với hai từ *mát* và *xa* trong tiếng Việt. Đây chính là lí do khiến cho hai âm tiết này đã được ngữ nghĩa hóa trong một số trường hợp để trở thành hai từ độc lập. Một người Việt bình thường hầu như không nhận ra cái nguồn gốc nước ngoài của từ này, tuy rằng trong ý thức của họ, sự kết hợp giữa *mát* và *xa* có cái gì đó không ổn về mặt nghĩa. Điều không ổn ở đây là: dường như có sự không phù hợp ngữ nghĩa của các yếu tố cấu tạo nên từ này, nếu xét trong hệ thống của tiếng Việt. Chính sự không phù hợp ngữ nghĩa của kết hợp này khiến cho người sử dụng cảm thấy khó hiểu cái lí do tồn tại của kết hợp đó và điều này đã dẫn đến một thực tế là nhiều người có thói quen phát âm chệch từ này thành *mát xoa* cho nó có dáng dấp của một từ tiếng Việt hơn, bởi vì cùng với từ *mát xa*, đang song song tồn tại từ *xoa bóp* của “nội địa” mà ý nghĩa của nó luôn được tri nhận một cách rõ nét. Nhưng chính sự kết hợp *mát* với *xoa* lại tạo ra một âm hưởng ngoại lai hơn, bởi vì nghe nó “Pháp” hơn và sự không phù hợp ngữ nghĩa của kết hợp vẫn không được cải thiện. Thành thử, chỉ vì thiếu khả năng liên hội ba mặt của tín hiệu ngôn ngữ, người ta đã mất phương hướng trong việc tri nhận mặt ngữ nghĩa của từ ngoại lai. Bức tranh ngôn ngữ về thế giới bị mờ đi, hoặc được nhìn nhận theo một cách mới. Song, mặt khác, khả năng liên hội ba chiều khi tiếp nhận các tín hiệu ngôn ngữ ngoại lai lại khiến cho người ta bị mất đi cái khả năng tri nhận bức tranh ngôn ngữ mới về thế giới trong tiếng Việt, được hình thành nhờ sự ngữ nghĩa hóa

các yếu tố ngoại lai. Xu hướng ngữ nghĩa hóa các âm tiết Ấn-Âu trong tiếng Việt rất mạnh và xu hướng này tạo ra một cách tri nhận mới về ý nghĩa của các yếu tố ngoại lai. Đó là bức tranh dân gian về thế giới được biểu hiện qua các yếu tố ngoại lai. Ta có thể dẫn ra đây trường hợp ngữ nghĩa hóa hai âm tiết *mát* và *xa* trong *mát xa* khi dân gian muốn lật tẩy hay phê phán kiểu *mát xa* giả hiệu:

*“Không đi không biết mát xa,
Đi thì mới biết hóa ra mát gân.”*

Như vậy, có thể thấy, bức tranh ngôn ngữ về thế giới khi chuyển từ một ngôn ngữ châu Âu sang tiếng Việt đã có sự thay đổi căn bản: Từ mảng thực tế rất hẹp mà từ *massage* trong tiếng Pháp có thể biểu thị, chúng ta đến với một mảng thực tế rộng lớn hơn nhiều mà từ *mát xa* có thể biểu thị trong tiếng Việt. Bức tranh ngôn ngữ về thế giới của tiếng Việt không chỉ phản ánh *cái biểu niệm* hay *cái biểu vật* của từ mà còn phản ánh cả những cách tri nhận khác nhau về mảng hiện thực được biểu hiện qua từ của người sử dụng ngôn ngữ nữa.

Trường hợp những từ ngoại lai như *mít tinh* mượn của tiếng Anh lại có một khía cạnh khác. Trong tiếng Anh, từ *meeting* có cấu trúc hai hình vị: căn tố động từ (*meet* = gặp, gặp gỡ) và phụ tố *-ing* có chức năng biểu thị ý nghĩa sự việc, và nhờ đó, nó biến động từ thành danh từ. Người nói tiếng Anh đều nhận thức được điều đó và đối với họ, bức tranh thế giới của ngôn ngữ trong trường hợp này rất rõ nét. Khi được mượn vào tiếng Việt, ý thức về cấu tạo hình vị (hay cách cấu tạo) của từ này

đối với đại bộ phận những người sử dụng ngôn ngữ bình thường không còn nữa. Người ta chỉ tri nhận ý nghĩa của từ này một cách tổng thể, không có sự phân định cấu trúc hình vị cấu tạo từ, nghĩa là đối với họ, cả hai âm tiết này đều trông nghĩa, giống như một từ đơn đa tiết của tiếng Việt. Đây là cơ sở khiến cho “*mít tinh*” trong tiếng Việt có thể được sử dụng với một ý nghĩa không giống như trong tiếng Anh: một cuộc gặp gỡ đặc biệt, một sự tụ tập đông người để cùng bày tỏ một thái độ chung đối với một/những vấn đề quan trọng nào đấy, ví dụ như mít tinh phản đối chiến tranh chẳng hạn. Đây cũng chính là lí do tại sao khi người Anh hay người Mỹ nói “*I have a meeting*” (Tôi có một cuộc gặp/họp) thì người Việt cảm thấy lúng túng, không biết nên hiểu *meeting* ở đây là *cuộc họp*, *cuộc gặp* hay *cuộc mít tinh*. Muốn biết rõ, người ta buộc phải đề nghị người nói giải thích thêm hoặc phải dựa vào ngữ cảnh (nếu có). Như vậy, ở đây chúng ta bắt gặp hiện tượng *triệt nghĩa*. Hiện tượng triệt nghĩa đó làm cho bức tranh ngôn ngữ về thế giới của tiếng Anh bị thay đổi: nó bị thu hẹp lại rất nhiều trong tiếng Việt. Chỉ những người có năng lực ngôn ngữ gốc (tiếng Anh) mới có khả năng tri nhận đầy đủ ý nghĩa của từ này, nhờ vào sự liên hội ba mặt của tín hiệu ngôn ngữ như đã nói ở trên.

Trường hợp các yếu tố ngoại lai có nguồn gốc Hàn Quốc còn mang một đặc điểm khác nữa. Như trên đã nói, dấu giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong lịch sử có nhiều mối quan hệ gần gũi hơn so với các nước phương Tây, song

do đặc điểm địa lí-chính trị, mối quan hệ này trở nên khá mờ nhạt trong một thời gian khá dài. Khi quan hệ được mở rộng, một số từ ngữ, đặc biệt là những tên riêng hay tên gọi các sản phẩm của Hàn Quốc, đã xâm nhập vào Việt Nam. Điều đáng nói là các yếu tố tiếng Hàn đó khi xâm nhập vào tiếng Việt thường được giữ nguyên dạng gốc về mặt phát âm, và được tiếp thu giống như những yếu tố vay mượn từ các ngôn ngữ Ấn-Âu không được Việt hóa. Từ *Daewoo* chẳng hạn, nó được tiếp nhận như là một tên gọi hoàn toàn trông nghĩa trong tiếng Việt và âm hưởng của nó được tiếp nhận như là một thứ âm thanh đặc trưng của tiếng Hàn, do sự xâm nhập ồ ạt của các tên gọi Hàn Quốc trên phim ảnh, trong đó có các âm thanh như *kim*, *ching*, *woo*, *pắc*, *sung*... lặp đi lặp lại và tạo ra một bức tranh ngữ âm nhất định của tiếng Hàn Quốc trong tâm thức người Việt. Trong thực tế, *daewoo* là một từ có nghĩa và được người sử dụng tiếng Hàn tiếp nhận như là một từ bình thường. Ta có thể so sánh trường hợp này với trường hợp tên gọi của công ty dệt Mùa Đông, hay khách sạn Hòa Bình trong tiếng Việt chẳng hạn. Song, trong trường hợp *daewoo* thì người Việt chỉ tiếp nhận như là một cái tên riêng trông nghĩa. Thực ra, *daewoo* là *đại vũ*, một tên gọi có nguồn gốc tiếng Hán: *đại* nghĩa là *to*, *lớn*, còn *vũ* nghĩa là *mưa*. Và nếu có một kiến thức Hán học nhất định thì bức tranh ngôn ngữ về thế giới của từ này càng được tiếp nhận rõ nét hơn, bởi vì người biết tiếng Hán, ngoài khả năng tri nhận mối quan hệ hai chiều giữa âm thanh và hiện thực còn

có thêm một chiều kích nữa của bức tranh ngôn ngữ về thế giới, đó là mối quan hệ giữa chữ viết (tiếng Hán) và ý nghĩa. Điều này cũng diễn ra tương tự với những trường hợp khác của tiếng Hàn, ví dụ như *hyundai* (hiện đại) hay *samsung* (ba sao) chẳng hạn.

Như vậy, hiện tượng ngữ nghĩa hóa và triệt nghĩa các yếu tố ngoại lai chính là nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa trong bức tranh ngôn ngữ về thế giới giữa những người sử dụng cùng một ngôn ngữ. Một người biết tiếng Anh chưa từng nghe lần nào ngữ đoạn “*bây úp*” hay “*uôn cúp*” sẽ khó lòng hiểu được kết hợp đó có nghĩa là gì, và do đó họ chỉ tri nhận cái giá trị ngữ nghĩa của kết hợp đó giống như bất kì một người Việt nào. Có khác chăng là do sự kết hợp kì lạ, thiếu lôgích của các âm tiết đó mà họ có thể nhận ra đây là những yếu tố ngoại lai. Song, nếu có năng lực ngôn ngữ gốc và được tiếp xúc với chữ viết, họ sẽ tri nhận được giá trị ngữ nghĩa của các kết hợp tiếng Anh “*seven up*” hay “*world cup*” một cách rõ ràng. Tương tự như vậy, một người biết tiếng Hàn, có thể dễ dàng khôi phục được dạng chữ viết của các từ *daewoo* hay *hyundai* của tiếng Hàn đã bị Latinh hóa, khiến cho người không biết tiếng Hàn tiếp nhận chúng giống như những yếu tố Ấn-Âu bao gồm những âm tiết trống nghĩa và hiểu ý nghĩa của chúng. Một khả năng tương tự như vậy cũng sẽ được hình thành ở những người Việt có trình độ ngôn ngữ ở mức trung bình, khi các từ đó được phiên theo âm Hán-Việt là *đại vũ* (mưa lớn) và *hiện đại*, còn ở những người biết tiếng Hán thì sự liên hội ba

mặt: âm thanh – chữ viết – hiện thực giúp cho họ ngay từ đầu đã tri nhận được ý nghĩa của các từ đó. Như vậy, sự phân hóa trong bức tranh ngôn ngữ về thế giới giữa những người sử dụng cùng một ngôn ngữ, suy cho cùng, là do sự xuất hiện của chiều kích thứ ba của tín hiệu ngôn ngữ. Trong các vùng ngoại lai, tín hiệu ngôn ngữ có sự thay đổi lớn về bản chất: từ tín hiệu hai mặt, chúng ta buộc phải nhìn nhận sự hiện diện của những tín hiệu ngôn ngữ ba mặt. Và như trên đã nói, năng lực ngôn ngữ gốc là cơ sở để một người sử dụng từ ngoại lai nắm bắt được ý nghĩa thực sự của nó. Song, như trên đã nói, cũng chính cái năng lực “vượt trội” so với những người sử dụng ngôn ngữ bình thường đó lại làm cho họ mất đi cái khả năng cảm nhận những nét đặc thù của quá trình bản ngữ hóa từ ngoại lai, để đến với cái bức tranh ngôn ngữ về thế giới thực sự mang màu sắc của bản ngữ.

4. Kết luận

Trên đây, chúng tôi mới chỉ đề cập một cách sơ lược tới một số khía cạnh của một vấn đề rộng lớn mà ngôn ngữ học cần phải quan tâm nghiên cứu: Sự thay đổi bức tranh ngôn ngữ về thế giới trong lĩnh vực vay mượn từ ngữ nước ngoài của các ngôn ngữ. Sự vay mượn các yếu tố ngoại lai không chỉ dừng lại ở việc thực hiện mục đích bù đắp những thiếu hụt về phương tiện biểu đạt của ngôn ngữ này hay ngôn ngữ kia. Đó cũng không chỉ là sự bản ngữ hóa mặt ngữ âm của các yếu tố ngoại lai nhằm làm mất hoặc giảm đi tính dị biệt của chúng trong mối quan hệ với

các yếu tố bản ngữ. Đó còn là cả một quá trình biến đổi ngữ nghĩa phức tạp trong chiến lược tiếp cận với các yếu tố ngoại lai của ngôn ngữ. Vì vậy, chúng ta cần phải có một cái nhìn sâu hơn về lĩnh vực này. Những gì đã được đề cập sơ lược trên đây cũng đã đủ khiến chúng ta phải nghĩ tới một bộ môn nghiên cứu gọi là **Ngữ nghĩa học quan hệ liên ngôn ngữ**. Đó là một lĩnh vực nghiên cứu bao quát toàn bộ các khía cạnh ngữ nghĩa của quá trình vay mượn lẫn nhau giữa các ngôn ngữ.

Mặt khác, quan hệ liên ngôn ngữ là một trong những đặc trưng mang tính phổ quát của quá trình phát triển các ngôn ngữ, tuy quy mô và ảnh hưởng của các mối quan hệ này đối với các ngôn ngữ có khác nhau. Mỗi quan hệ liên ngôn ngữ đã, đang và sẽ để lại những vùng ngoại lai trong các ngôn ngữ, làm phân hóa bức tranh ngôn ngữ về thế giới ở những người sử dụng cùng một ngôn ngữ. Sự phân hóa này không chỉ ảnh hưởng tới khả năng giao tiếp của những người thuộc cùng một cộng đồng ngôn ngữ mà còn ảnh hưởng tới việc học tập/giảng dạy ngôn ngữ nói chung và ngoại ngữ nói riêng. Trong quá trình học tiếng mẹ đẻ hoặc ngoại ngữ, năng lực tri nhận ý nghĩa của các yếu tố ngôn ngữ gốc có thể giúp cho người học nắm bắt được đầy đủ hơn bức tranh ngôn ngữ về thế giới nhờ khả năng liên hội ba mặt của các tín hiệu ngôn ngữ, song cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến tình trạng phạm lỗi trong khi sử dụng các yếu tố ngoại lai, do không nắm bắt được sự thay đổi của bức tranh ngôn ngữ về thế giới qua quan hệ liên ngôn ngữ. Một học viên

Trung Quốc chẳng hạn, khi học một từ Hán-Việt như *địa phương* có thể nghĩ rằng đây là một từ tương đương với từ *dìfēng* trong tiếng Trung, trong khi từ này trong tiếng Việt có nghĩa hẹp hơn nhiều so với tiếng Trung, vì trong tiếng Trung, từ này còn có nghĩa là *nơi, nơi chốn*. Một người Anh học tiếng Việt sẽ có thể sử dụng từ *cao bồi* hay *bồi* giống như từ *cowboy* hay *boy* trong tiếng Anh trong khi ở tiếng Việt chúng có ý nghĩa rất hẹp. Vì vậy, *Ngữ nghĩa học quan hệ liên ngôn ngữ* chắc chắn sẽ giúp ích rất nhiều cho thực tiễn giảng dạy và học tập ngôn ngữ. Thêm vào đó, nó còn giúp tìm ra những giải pháp nhất quán để xử lý các yếu tố ngoại lai nhằm khắc phục tình trạng vi phạm hệ thống bản ngữ khi du nhập các yếu tố ngoại lai.

Tài liệu tham khảo

1. Cao Xuân Hạo (1998). *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm ngữ pháp ngữ nghĩa*. Nxb Giáo dục.
2. Đặng Đức Siêu (1995). *Ngữ văn Hán Nôm*. T. 1. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu (1999). *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
4. Fromkin V., Rodman R. (1998). *An Introduction to Language*. Harcourt Brace College Publishers.
5. Huszcza Romuald (2002). *Polysystemism and co-systemism in modern Korean – an internal vs. external perspective*. [trong:] 2nd International Academic Conference Korea – Poland – Central Europe. Perspective Partnership in the Areas of Science, Culture, Art, Literature and Economics (vol.1), tr. 33-52. Poznan, 2002.
6. Jackendoff R. (1993). *Patterns in the Mind*. New York: Happer Collins.

7. Hoàng Thị Châu (2004). *Phương ngữ học tiếng Việt*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
8. Kalisz Roman (1994). *Teoretyczne podstawy językoznawstwa kognitywnego*, [trong:] Henryk Kardel (biên tập). *Podstawy gramatyki kognitywnej*, tr. 65-76.
9. Lakoff George (1987). *Women, fire and dangerous things*. Chicago.
10. Lê Đình Tư (1986). *Mức độ giao thoa liên ngôn ngữ ở cấp độ từ vựng-ngữ nghĩa*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1/1986.
11. Lê Đình Tư (2005). *Những vấn đề ngữ nghĩa học âm vị*. Tạp chí Khoa học ngoại ngữ số 3/6-2005, tr. 3-15.
12. Lý Toàn Thắng (2005). *Ngôn ngữ học tri nhận – Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
13. Lyons J.(1984). *Semantyka* T.1. Warszawa: PWN.
14. Nguyễn Ngọc San (2003). *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*. Nxb ĐHSP. Hà Nội.
15. Nguyễn Thị Hoài Nhân (2002). *Từ vay mượn với sự phát triển vốn từ vựng của ngôn ngữ nói chung và tiếng Nga nói riêng*. [trong:] Hội nghị khoa học nữ lần thứ 7. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 10/2002, tr. 88-97.
16. Nguyễn Thiện Giáp (2002). *Từ vựng học tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
17. Nguyễn Văn Thành (2003). *Tiếng Việt hiện đại*. Nxb Khoa học xã hội.
18. Phan Văn Các (2002). *Từ điển Hán-Việt*. Nxb TP Hồ Chí Minh.
19. Rock I. (1983). *The Logic of Perception*. Cambridge.
20. Thompson L. C. (1987). *A Vietnamese Reference Grammar*. University of Hawaii Press. Honolulu.
21. Ungerer F., Schmid H. J. (1996). *An Introduction to Cognitive Linguistics*. London: Longman.
22. *A modern Chinese course* (1984). Join publishing Co. Hongkong. ㄅ



Gặp mặt cộng tác viên Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, 29-12-2005